TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 213/2026/HNGĐ-ST Ngày 09/6/2026 V/v Không công nhận mối quan hệ vợ chồng	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Quân

Ông Nguyễn Kim Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Trung Thông – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 233/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 về việc "Không công nhận mối quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 944/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lâm Thị Sài N, sinh năm 1981; Địa chỉ: L, xã L, thành phố Cần Thơ; CCCD số 09481001657 do Cục C về TTXH cấp ngày 23/4/2021. (mặt)

- *Bị đơn*: Ông T (T), sinh năm 1978; Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố Cần Thơ; CCCD số 0907801139 do Cục C về TTXH cấp ngày 16/10/2022. (mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ngân hàng C1 (*sau đây viết tắt là Ngân hàng C2*); Địa chỉ trụ sở chính: Số A phố L, phường H, Thành phố Hà Nội (nơi thực hiện giao dịch cho vay là Phòng Giao dịch Ngân hàng C1, Địa chỉ: Giồng G, xã L, thành phố Cần Thơ). (mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên

tòa, nguyên đơn là bà Lâm Thị Sài N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1999, bà N với ông tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời kỳ hôn nhân ông bà chung sống hạnh phúc với nhau, nhưng về sau bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn vì tính tình vợ chồng không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông

V con chung: Bà N với ông có 03 người con chung là Trà Sa M (nam, sinh năm 2000) đã có sống riêng, còn Trà Ngọc A (nữ, sinh năm 2002) và Trà Lâm Sô T1 (nữ, sinh ngày 08/3/2009) đang sống chung với bà N. Sau khi ly hôn, do Sa M và Ngọc A đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết, còn Sô T1 sẽ do bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và không yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N trình bày không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà N trình bày trong thời gian chung sống thì bà N với ông có nợ của Ngân hàng C2 số tiền là 50.000.000 đồng nên đề nghị giải quyết mỗi người thanh toán là 25.000.000 đồng cho ngân hàng. Nay tại phiên, bà N xin rút lại yêu cầu chia nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông T đồng ý ly hôn và thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà N về con chung và tài sản chung, còn về vấn đề nợ chung thì ông không đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng C1 không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án và xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

. Tại phiên tòa, bị đơn là ông T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan là Ngân hàng C1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nên trên.

[2]. Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện về việc chia nợ chung và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng C1 cũng không có ý kiến gì. Xét thấy, việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu nêu trên.

[3]. Bà Lâm Thị Sài N yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn, nuôi con khi ly hôn với ông T có nơi cư trú tại xã L, thành phố Cần Thơ, nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn nên quan hệ pháp luật là không công nhận mối quan hệ vợ chồng và Tòa án nhân dân Khu vực Thơ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị Sài N với ông T tổ chức lễ cưới có sự chứng kiến của gia đình hai bên, mọi người đều biết, bà N và ông sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Hiện nay, bà Q và ông N1 vẫn chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân giữa bà N và ông là không hợp pháp.

Do đó, căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà N.

[5]. Về con chung: Bà N và ông có 03 người con chung là Trà Sa M (nam, sinh năm 2000) đã có sống riêng, Trà Ngọc A (nữ, sinh năm 2002) và Trà Lâm Sô T1 (nữ, sinh ngày 08/3/2009) đang sống chung với bà N. Sau khi ly hôn, do Sa M và Ngọc A đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết,

Còn đối với Trà Lâm Sô T1 đang do bà N trực tiếp nuôi dưỡng, được chăm sóc, học hành và giáo dục trong điều kiện tốt nhất, Sô T1 hiện nay đang sống ổn định và phát triển về mọi mặt, đã quen với điều kiện môi trường sống chung với mẹ hơn và Sô T1 cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ cũng không yêu cầu ông cấp dưỡng. Do đó, căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao con chung là Sô T1 cho bà là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Bà N tự nguyện không yêu cầu nên ông cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

[6]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N, ông và Ngân hàng C1 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Về án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

[8]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về tố tụng cũng như quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 14; Khoản 1 Điều 51; Khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lâm S với ông T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là Trà Lâm Sô T1 (nữ, sinh ngày 08/3/2009) cho bà Lâm Sài N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình.

Ông T không cấp dưỡng nuôi con chung do bà Lâm Sài N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

Ông T không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà Lâm Sài N.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lâm Sài N tự trình không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lâm Sài N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005374 ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án Dân sự thành phố Cần Thơ nên bà Lâm Sài N đã nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tống đạt hợp lệ theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 9 - Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực A - Cần Thơ;
- UBND xã L, TP. Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Bảo Quốc